

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA VIỆT NAM

Địa chỉ: 352 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

MST: 0100367361

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA

Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý III - 2011

(chưa được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	3 - 24
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,796,365,989,097	2,163,869,682,190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		7,916,356,781	57,093,666,094
1. Tiền	V.1	7,916,356,781	22,395,666,094
2. Các khoản tương đương tiền			34,698,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		13,132,380,993	42,701,943,513
1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	13,132,380,993	42,701,943,513
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		570,801,383,419	503,584,963,584
1. Phải thu của khách hàng		416,451,752,505	352,582,365,038
2. Trả trước cho người bán		98,442,496,279	74,611,625,535
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.3	71,501,636,103	76,390,973,011
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(15,594,501,468)	0
IV. Hàng tồn kho		1,155,307,212,430	1,524,196,924,996
1. Hàng tồn kho	V.4	1,155,307,212,430	1,524,196,924,996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			0
V. Tài sản ngắn hạn khác		49,208,655,474	36,292,184,003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9,242,585,413	1,426,640,804
2. Thuế GTGT được khấu trừ		7,137,857,273	5,497,476,914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	6,960,000	2,205,647,480
4. Tài sản ngắn hạn khác		32,821,252,788	27,162,418,805
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		831,214,684,915	861,468,037,250
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ			0
4. Phải thu dài hạn khác			0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định		804,349,244,765	820,815,640,582
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	452,584,535,265	461,536,368,684
- Nguyên giá		603,971,878,214	586,605,827,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(151,387,342,949)	(125,069,458,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
- Nguyên giá			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			0
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	9,972,977,415	9,828,801,101
- Nguyên giá		10,838,607,150	10,181,447,370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(865,629,735)	(352,646,269)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	341,791,732,085	349,450,470,797
III. Bất động sản đầu tư		0	0
- Nguyên giá			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5,000,000	10,005,000,000
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			0
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	5,000,000	10,005,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			0
V. Lợi thế thương mại		21,023,897,533	23,058,468,262
V. Tài sản dài hạn khác		5,836,542,617	7,588,928,406
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	3,815,350,914	5,314,386,296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,021,191,703	2,274,542,110
3. Tài sản dài hạn khác			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,627,580,674,012	3,025,337,719,440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ		2,028,634,811,846	2,368,789,709,163
I. Nợ ngắn hạn		1,841,201,377,326	2,151,735,349,391
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	1,449,711,010,199	1,905,519,623,004
2. Phải trả cho người bán		189,281,446,264	149,414,479,292
3. Người mua trả tiền trước		81,381,455,895	67,407,934,906
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	20,181,037,280	11,352,557,287
5. Phải trả công nhân viên		3,530,794,310	4,584,272,112
6. Chi phí phải trả	V.17	69,912,552,019	2,971,834,115
7. Phải trả nội bộ			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1,089,744,075	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	23,004,884,459	8,688,512,246
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,108,452,825	1,796,136,429
II. Nợ dài hạn		187,433,434,520	217,054,359,772
1. Phải trả dài hạn người bán		9,511,382,282	42,169,783,372
2. Phải trả dài hạn nội bộ		9,903,737,838	0
3. Phải trả dài hạn khác		779,319,000	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	167,238,995,400	174,884,576,400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			0
7. Dự phòng phải trả dài hạn			0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		569,219,732,223	601,392,840,534
I. Nguồn vốn chủ sở hữu		569,219,732,223	601,392,840,534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.22	550,000,000,000	550,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			0
3. Vốn khác của chủ sở hữu			0
4. Cổ phiếu ngân quỹ			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1,372,092,675)	24,633,057,750
7. Quỹ đầu tư phát triển		2,734,367,172	1,024,440,553
8. Quỹ dự phòng tài chính		2,705,711,866	995,774,973
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		15,151,745,860	24,739,567,258
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh		
		30/9/2011	01/01/2011
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	VII.1	29,726,129,943	55,155,169,743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,627,580,674,012	3,025,337,719,440
			0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh		
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		78,952	1,536,629.69
(EURO)		154.20	304.58
(LAK)		155,568,852	1,489,265,093
(CNY)		500.00	500
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2011

Trưởng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

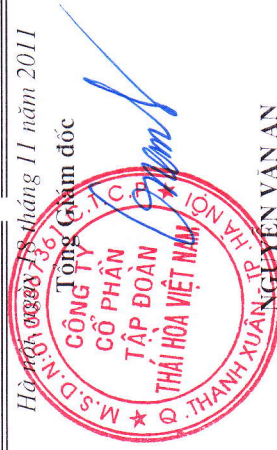
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	184,423,514,325		1,115,847,277,119	1,387,815,276,906
2. Các khoản giảm trừ	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	184,423,514,325		1,115,847,277,119	1,387,815,276,906
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	169,478,524,147		920,534,283,105	1,125,422,633,181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.29	14,944,990,178	-	195,312,994,014	262,392,643,725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.30	1,426,236,036		14,299,345,837	34,087,535,467
7. Chi phí tài chính		47,218,724,094		187,023,998,579	156,772,474,457
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		43,196,571,555		163,192,410,963	137,599,536,590
8. Chi phí bán hàng		4,858,153,252		15,988,000,589	34,614,616,530
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,426,639,406		40,814,550,234	29,211,901,862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(41,132,290,538)	-	(34,214,209,551)	75,881,186,343
11. Thu nhập khác		2,540,445,405		6,451,612,648	2,580,325,584
12. Chi phí khác		617,513,218		2,102,476,945	2,493,535,408
13. Lợi nhuận khác		1,922,932,187	-	4,349,135,703	86,790,176
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(39,209,358,351)	-	(29,865,073,848)	75,967,976,519
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	133,065,719		6,455,922,061	16,456,625,011
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.32	(84,450,136)		(2,160,975,089)	(2,835,342,034)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(39,257,973,934)	-	(34,160,020,820)	62,346,693,542
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(13,044,486,101)		(29,702,049,935)	9,994,379,112
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(26,213,487,833)		(4,457,970,885)	52,352,314,430
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(477)		(81)	

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III Năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(29,865,073,848)	75,967,976,518
2. Điều chỉnh cho các khoản		203,830,405,157	167,522,242,068
- Khấu hao tài sản cố định		27,584,523,201	37,428,051,988
- Các khoản dự phòng		15,594,501,468	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		.	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,541,030,475)	(7,505,346,510)
- Chi phí Lãi vay		163,192,410,963	137,599,536,590
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		173,965,331,309	243,490,218,586
- Tăng, giảm các khoản phải thu		(72,316,946,697)	200,881,494,988
- Tăng, giảm hàng tồn kho		368,889,712,566	(265,026,061,566)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		55,246,262,189	(4,430,758,409)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6,316,909,227)	(255,211,999)
- Tiền lãi vay đã trả		(96,251,693,059)	(131,901,571,616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(24,613,773,911)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		186,236,970,138	39,598,673,064
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(183,316,280,676)	(34,327,853,604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		426,136,446,543	23,415,155,533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14,744,980,090)	(168,519,071,647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(21,636,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35,042,487,564	16,635,425,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,541,030,475	7,505,346,510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22,838,537,949	(166,014,300,137)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III Năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			200,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,225,641,996,917	3,713,115,926,522
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,689,096,290,722)	(3,802,850,035,673)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(463,454,293,805)	110,265,890,849
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14,479,309,313)	(32,333,253,755)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22,395,666,094	55,223,032,649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7,916,356,781	22,889,778,894

Hà nội, ngày 18 tháng 11 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HÀ THỊ KIM THOA

NGUYỄN VĂN AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19 /05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1, 2, 3, 4 và 5.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 08 năm 2010 vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam là: 550.000.000.000 đồng (*Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 352 đường Giải Phóng - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, Nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Thẩm định dự án đầu tư;

- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật; thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Trồng cây cao su;
- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông công nghiệp;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường;
- Bán buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.

4. Tổng số các công ty con

- Số lượng Công ty con: 12 công ty.
- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 12 Công ty.

5. Danh sách các Công ty được hợp nhất

Số TT	Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Quyền kiểm soát
1	Công ty mẹ Công ty CP tập đoàn Thái Hòa VN	100%	100%	Nắm quyền kiểm soát
2	Công ty Cổ phần cà phê An Giang	52,4%	52,4%	Nắm quyền kiểm soát
3	Công ty cổ phần Thái Hòa Lâm Lồng	51,0%	100%	Nắm quyền kiểm soát
4	Công ty cổ phần Thái Hòa Quảng Trị	51,0%	100%	Nắm quyền kiểm soát
5	Công ty TNHH Thái Hòa Nghệ An	100%	100%	Nắm quyền kiểm soát
6	Công ty TNHH Thái hòa Việt Lào	100%	95%	Nắm quyền kiểm soát
7	Công ty Cổ phần cà phê Thái Hòa Mường Ảng	87,5%	71,7%	Nắm quyền kiểm soát

Số TT	Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Quyền kiểm soát
8	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Sơn La	51,0%	99,5%	Nắm quyền kiểm soát
9	Công ty TNHH một thành viên Thái Ninh	100,0%	100,0%	Nắm quyền kiểm soát
10	Công ty cổ phần thương mại cà phê Thái Hòa	65,0%	68,0%	Nắm quyền kiểm soát
11	Công ty cổ phần Thái Hòa Buôn ma Thuật	51,0%	100,0%	Nắm quyền kiểm soát
12	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Hòa Bình	56,7%	100,0%	Nắm quyền kiểm soát
13	Công ty TNHH Cao su Việt Lào	100,0%	100,0%	Nắm quyền kiểm soát

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được

quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải thu và tiền gửi ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

9.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc chuyển báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

12. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ.

Số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong Tập đoàn được loại trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Tiền mặt	5,548,525,540	5,611,205,342
Tiền gửi ngân hàng	2,367,831,241	16,784,460,752
Tiền đang chuyển		
Cộng	7,916,356,781	22,395,666,094

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13,132,380,993	42,691,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác		10,943,513
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	13,132,380,993	42,701,943,513

(*) Tiền gửi có kỳ hạn để bảo đảm các khoản vay của Ngân hàng

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	48,256,520	45,593,050
Phải thu công ty CP Xây dựng về mượn hàng	28,758,200,550	51,855,919,420
Phải thu cán bộ công nhân viên	215,236,525	189,484,240
Tạm ứng tiền GPMB cho Ban GPMB huyện Lâm Hà		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		1,521,497,008
Phải thu về thực hiện dự án UTZ	604,050,925	604,050,925
Phải thu khác	41,875,891,583	22,174,428,368
Cộng	71,501,636,103	76,390,973,011

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	105,895,852,522	99,824,676,333
Công cụ, dụng cụ	898,552,440	1,975,680,222
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158,256,322,515	178,955,363,351
Thành phẩm	269,285,245,333	451,372,517,373
Hàng hoá	545,075,814,008	743,986,820,470
Hàng gửi bán	75,895,425,612	48,081,867,247
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,155,307,212,430	1,524,196,924,996

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6,960,000	2,205,647,480
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	6,960,000	2,205,647,480

8. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo phụ lục 1)

10. Tài sản cố định vô hình (chi tiết theo phụ lục 2)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Phần mềm quản lý	1,930,651,581	1,930,651,581
đồng	6,431,145,090	6,431,145,090
Dự án ở Sơn La	33,876,442,782	33,876,442,782
Sửa chữa lớn	421,058,415	421,058,415
Dự án ở Buôn Mê Thuột	39,331,537,412	39,331,537,412
Nhà máy chế biến cà phê Hương Tân	5,064,034,870	5,064,034,870
Dự án nhà máy chế biến cà phê và trồng cà phê tại Lào	98,238,934,757	105,897,673,469
Dự án ở Mường Ảng	45,391,730,928	45,391,730,928
Dự án phân vi sinh Nghệ An	1,422,507,836	1,422,507,836
Trồng cao su bên Lào	82,079,317,588	82,079,317,588
Trồng cà phê	27,365,574,958	27,365,574,958
Các công trình khác	238,795,868	238,795,868
Cộng	341,791,732,085	349,450,470,797

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Trái phiếu chính phủ	5,000,000	5,000,000
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm (*)		10,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	5,000,000	10,005,000,000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn để bảo đảm các khoản vay của Ngân hàng

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Công cụ dụng cụ	245,254,012	3,349,338,814
Lãi mua thiết bị trả chậm		312,873,603
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,570,096,902	1,652,173,879
Cộng	3,815,350,914	5,314,386,296

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Vay ngắn hạn	1,349,711,010,199	1,805,519,623,004
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		0
Trái phiếu chuyển đổi	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	1,449,711,010,199	1,905,519,623,004

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	2,818,199,467	6,103,707,771
Thuế xuất nhập khẩu		0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,358,785,415	5,244,797,118
Thuế thu nhập cá nhân	4,052,398	4,052,398
Cộng	20,181,037,280	11,352,557,287

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Lãi vay phải trả	39,895,831,282	2,913,667,449
Chi phí phải trả khác	30,016,720,737	58,166,666
Cộng	69,912,552,019	2,971,834,115

18. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Kinh phí công đoàn	25,085,240	85,650,033
Bảo hiểm xã hội - BHYT	1,058,526,250	263,870,926
Các khoản phải trả khác	21,921,272,969	8,338,991,287
Cộng	23,004,884,459	8,688,512,246

20. Nợ và vay dài hạn	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Vay ngân hàng	167,238,995,400	174,884,576,400
Vay đối tượng khác		0
Cộng	167,238,995,400	174,884,576,400

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	550,000,000,000	550,000,000,000
Cộng	550,000,000,000	550,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp đầu năm	550,000,000,000	350,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		200,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp Cuối kỳ	550,000,000,000	550,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,000,000	55,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55,000,000	55,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55,000,000</i>	<i>55,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,000,000	55,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55,000,000</i>	<i>55,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	1,115,847,277,119	2,214,783,338,479
Doanh thu cung cấp dịch vụ		12,686,423,481
Cộng	1,115,847,277,119	2,227,469,761,960

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Hàng bán bị trả lại		1,961,750
Thuế xuất khẩu		
Cộng	0	1,961,750

27. Doanh thu thuần

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Doanh thu bán hàng	1,115,847,277,119	2,214,781,376,729
Doanh thu cung cấp dịch vụ		12,686,423,481
Cộng	1,115,847,277,119	2,227,467,800,210

28. Giá vốn hàng bán

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	920,534,283,105	1,896,340,054,398
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	920,534,283,105	1,896,340,054,398

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,999,280,475	3,884,748,569
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,461,723,755	24,977,108,322
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7,058,446,150	5,196,660,891
Lãi thị trường tương lai		5,198,783,763
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,779,895,457	1,969,814,803
Cộng	14,299,345,837	41,227,116,348

30. Chi phí tài chính

	Cuối kỳ VNĐ	Đầu kỳ VNĐ
Lãi tiền vay	163,192,410,963	199,315,933,036
Lỗ thị trường tương lai		3,786,238,935
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,437,770,999	24,966,425,210
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21,597,228,793	63,490,105
Chi phí tài chính khác	796,587,824	2,664,613,025
Cộng	187,023,998,579	230,796,700,311

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,455,922,061	13,566,574,349
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Cuối năm		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	6,455,922,061	13,566,574,349

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(84,450,136)	337,800,543
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		(2,612,342,653)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(84,450,136)	(2,274,542,110)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của Cuối năm.

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà nội, ngày 18 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư 01/01/2011	259,820,808,272	253,366,852,917	37,377,061,223	3,433,789,687	32,607,315,244	586,605,827,342
Tăng trong kỳ	4,193,719,996	2,834,387,570	2,796,410,909	0	10,397,065,240	20,221,583,715
- Do mua sắm	4,084,056,360	1,647,671,206	2,796,410,909		10,397,065,240	18,925,203,715
- XDCB	109,663,636	1,186,716,364				1,296,380,000
- Tăng khác			0			
Giảm trong kỳ	0	508,859,705	2,346,673,138	0	0	2,855,532,843
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	508,859,705	2,346,673,138	0	0	2,855,532,843
- Giảm khác				0		0
Số dư 31/03/2011	264,014,528,268	255,692,380,782	37,826,798,994	3,433,789,687	43,004,380,484	603,971,878,214
HAO MÒN TSCĐ						
Số dư 01/01/2011	33,680,864,896	74,336,608,195	13,568,668,921	1,704,964,564	1,778,352,082	125,069,458,658
Tăng trong kỳ	8,586,026,033	13,970,453,697	2,571,473,508	204,328,747	2,062,295,682	27,394,577,667
- Do trích khấu hao TSCĐ	8,586,026,033	13,970,453,697	2,571,473,508	204,328,747	2,062,295,682	27,394,577,667
- Tăng khác		0		0		0
Giảm trong kỳ	0	124,000,642	952,692,734	0	0	1,076,693,376
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		124,000,642	952,692,734	0		1,076,693,376
- Giảm khác				0		0
Số dư 31/03/2011	42,266,890,929	88,183,061,250	15,187,449,695	1,909,293,311	3,840,647,764	151,387,342,949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/01/2011	226,139,943,375	179,030,244,722	23,808,392,302	1,728,825,123	30,828,963,162	461,536,368,684
Số dư 31/03/2011	221,747,637,338	167,509,319,532	22,639,349,299	1,524,496,376	39,163,732,720	452,584,535,265

Phụ lục 3

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	350,000,000,000	7,092,851,845	974,101,500	996,094,166	534,920,988	359,597,968,499
Tăng vốn trong năm trước	200,000,000,000					200,000,000,000
Lãi trong năm trước					34,801,926,480	34,801,926,480
Tăng khác		24,633,057,750	1,078,217,554	1,007,732,186	0	26,719,007,490
Giảm vốn trong năm trước					0	-
Lỗ trong năm trước					0	-
Giảm khác		(7,092,851,845)	(1,027,878,501)	(1,008,051,379)	(10,597,280,210)	(19,726,061,935)
Số dư cuối năm trước	550,000,000,000	24,633,057,750	1,024,440,553	995,774,973	24,739,567,258	601,392,840,534
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay						-
Tăng khác		(1,372,092,675)	1,709,950,171	1,709,950,171		2,047,807,667
Giảm vốn trong năm nay					(5,129,850,513)	(5,129,850,513)
Lỗ trong năm nay					(4,457,970,885)	(4,457,970,885)
Giảm khác		(24,633,057,750)	(23,552)	(13,278)		(24,633,094,580)
Số dư cuối năm nay	550,000,000,000	(1,372,092,675)	2,734,367,172	2,705,711,866	15,151,745,860	569,219,732,223

